

NGHỊ QUYẾT
Về việc giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NGỌK RÉO
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ 2 về nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của HĐND tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ 3 về Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND, ngày 26/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọk Réo về giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và, ý kiến tham gia thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025.

1. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế

- (1) Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành đạt 539 tỷ đồng;
- (2) Thu ngân sách tại địa bàn (xã hưởng) đạt 137 triệu đồng;
- (3) Thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 52,91 triệu đồng/người;
- (4) Sản lượng lương thực có hạt đạt 2.715,10 tấn;
- (5) Duy trì số hợp tác xã hoạt động hiệu quả là 3 hợp tác xã;
- (6) Phấn đấu thu hút khoảng 9.000 lượt khách du lịch;
- (7) Tổng diện tích gieo trồng đạt 7.743,08 ha. Trong đó: Diện tích cây hàng năm đạt 2.078,98 ha; Diện tích cây lâu năm đạt 5.566,10 ha; Dưac liệu đạt 98 ha. Diện tích trồng mới rừng là 135 ha, Tỷ lệ che phủ rừng đạt 38%. Tổng đàn gia súc đạt 10.327 con, tổng đàn gia cầm đạt 166.252 con. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 56 ha, tổng sản lượng thủy sản là 310 tấn.

2. Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội



(8) Dân số trung bình năm 2025 là 11.800 người;

(9) Số hộ nghèo giảm trong năm đạt 52 hộ; Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống 0,31%;

(10) Duy trì tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 98,17%;

(11) Duy trì 3 trường học đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1. Tổng số cháu học giáo dục mầm non là 961 cháu; Tổng số học sinh phổ thông là 2.475 học sinh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Trong đó, xác định và giao chi tiết các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cho các đơn vị để tiếp tục phấn đấu thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 theo các nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã; báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ngọc Réo Khóa X, Kỳ họp thứ 4 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Tổ đại biểu HĐND xã;
- TT Đảng ủy xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các Phòng, Ban, Đơn vị thuộc xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Kiều Đức Dân

BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 XÃ NGỌK RỂO

(Kèm theo Nghị quyết số **12** /NQ-HĐND, ngày 26/9/2025 Hội đồng nhân dân xã)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
				Tỉnh giao	Xã giao		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	536.16		539.00	100.53	
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	Tỷ đồng	412.25		413.68	100.35	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	52.60		56.76	107.91	
	Thương mại-Dịch vụ	Tỷ đồng	71.31		68.56	96.14	
2	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất		100.00		100.00	100.00	
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	%	76.89		76.75	99.82	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	9.81		10.53	107.34	
	Thương mại-Dịch vụ	%	13.30		12.72	95.64	
3	Thu nhập bình quân đầu người (Theo giá hiện hành)	Tr. đồng/ Người	51.16		52.91	103.42	
4	Thu ngân sách tại địa bàn xã hưởng	Triệu đồng		137.00	137.00		
5	Số hợp tác xã hoạt động hiệu quả	HTX	3		3	100.00	
6	Du lịch						
-	Tổng lượt khách thu hút	L/khách	6,000		9,000	150.00	
B	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	7,637.08	7,403.20	7,743.08	101.39	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2,640	2,516	2,715.10	102.83	
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người	235.46		241.75	102.67	
I	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	2,159.38	1,980.20	2,078.98	96.28	
1	Lúa cả năm	Ha	467.98	466.00	467.98	100.00	
+	Năng suất	Tạ/ha	50.80	50.49	50.80	100.00	
+	Sản lượng	Tấn	2,377.34	2,352.83	2,377.34	100.00	
2	Ngô	Ha	38.00	34.00	38.00	100.00	
+	Năng suất	Tạ/ha	34.21	48.00	42.95	125.54	
+	Sản lượng	Tấn	130.00	163.20	163.20	125.54	
3	Cây sắn	Ha	1,557.60	1,441.00	1,441.00	92.51	
+	Năng suất	Tạ/ha	179.22	143.51	143.51	80.08	
+	Sản lượng	Tấn	27,914.65	20,679.79	20,679.79	74.08	
4	Khoai lang, khoai sọ	Ha	7.00		7.00	100.00	
5	Cây thực phẩm rau, đậu các loại	Ha	74.10		77.00	103.91	
6	Cây mía	Ha	6.00	39.20	39.20	653.33	
+	Năng suất	Tạ/ha	600.00	386.50	386.50	64.42	
+	Sản lượng	Tấn	314.05	1,515.08	1,515.08	482.43	
7	Cây HN khác	Ha	8.70		8.80	101.15	
II	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	5,438.70	5,423.00	5,566.10	102.34	
1	Cà phê	Ha	1,665.70	1,655.00	1,692.60	101.61	
2	Cao su	Ha	3,185.00	3,187.00	3,248.30	101.99	
3	Hồ tiêu	Ha	39.70		39.70	100.00	
4	Cây ăn quả các loại	Ha	380.50	403.00	405.50	106.57	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		23.00	23.00		
5	Cây mắc ca	Ha	165.80	178.00	178.00	107.36	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		11.00	11.00		
6	Cây lâu năm khác	Ha	2.00		2.00	100.00	
III	Cây dược liệu	Ha	39.00		98.00	251.28	
D	Lâm nghiệp						
-	Trồng mới rừng tập trung (rừng sản xuất)	Ha		135.00	135.00		
-	Diện tích rừng trồng trong quy hoạch 3 loại rừng	Ha		6,600.91	6,600.91		



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
				Tỉnh giao	Xã giao		
	+ Rừng phòng hộ	Ha		365.52	365.52		
	+ Rừng sản xuất	Ha		6,235.39	6,235.39		
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính diện tích cây cao su)	%		35.55	38.00		
C	Chăn nuôi						
1	Chăn nuôi gia súc	con	8,909	8,410	10,327	115.92	
-	Tổng đàn trâu	con	68.00	80	80.00	117.65	
-	Tổng đàn bò	con	2,146.00	2,400	2,401.00	111.88	
	+ Tỷ trọng bò lai	%	60	65	65.00	108.33	
-	Tổng đàn heo	con	5,350.00	5,930	6,436.00	120.30	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	874	971	971.00	111.09	
-	Tổng đàn dê, cừu	con	1,345.00		1,410.00	104.83	
2	Chăn nuôi gia cầm	con	158,340		166,252	105.00	
4	Nuôi trồng thủy sản						
-	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	56.0	53	56.00	100.00	
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	322	310.00	310.00	96.27	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	238	50.00	50.00	21.01	
5	Thủy lợi						
	Tổng diện tích được tưới (công trình kiên cố)	Ha	336	335.92	335.92	100.00	
C	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI						
1	Y tế						
	Dân số trung bình	Người	11,398	12,004	12,004	105.32	
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	95.11		98.17	103.22	
2	Giáo dục						
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	679	961	961	141.53	
2	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	1,504	1,409	1,409	93.68	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	1,038	1,066	1,066	102.70	
3	Lao động - việc làm - giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	2,402	2,563	2,563	106.70	
2	Số hộ nghèo	Hộ	60	8	8	13.33	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	100	52	52	52.00	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2.50	0.31	0.31		